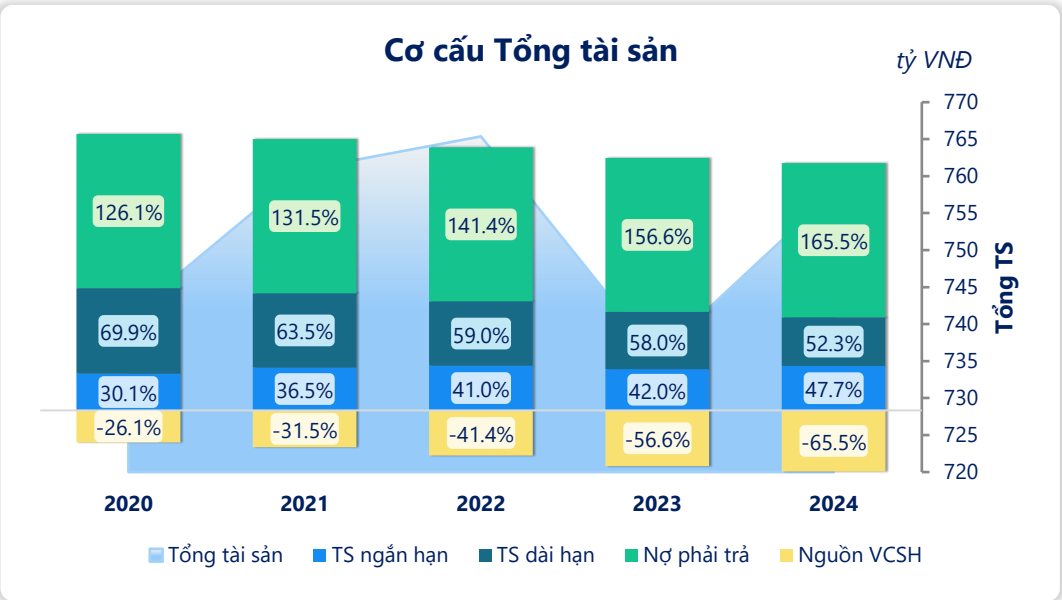
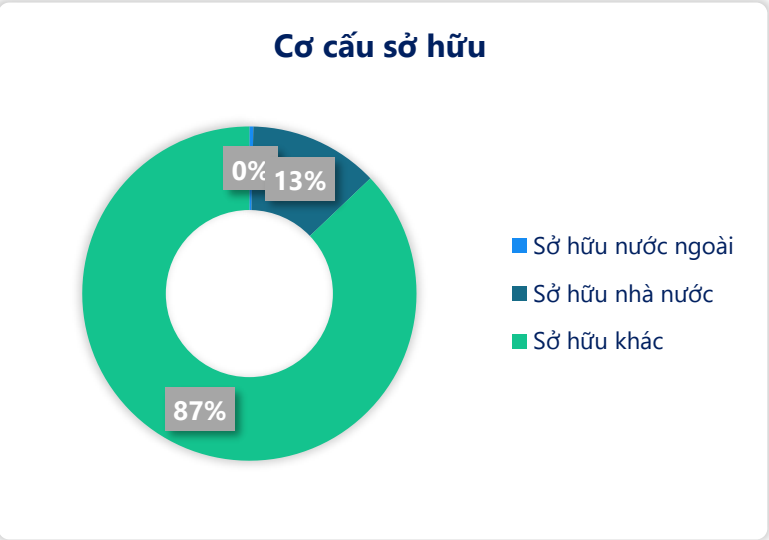


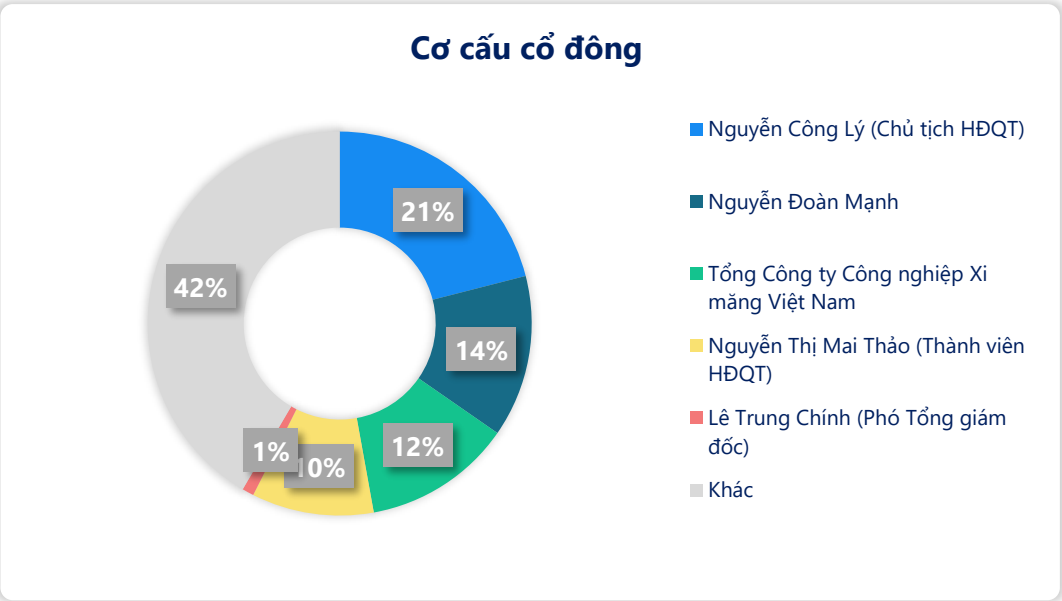
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		500		
SL cổ phiếu LH		27,223,647		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,980		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-496		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16		
P/E		-0.2		
EPS		-2,946		
	YTD	1T	3T	6T
DCT		20.0%	0.0%	-14.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DCT** năm 2024 tăng trưởng **3.02%** so với năm trước, đạt **757.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.7% và 52.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 165%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

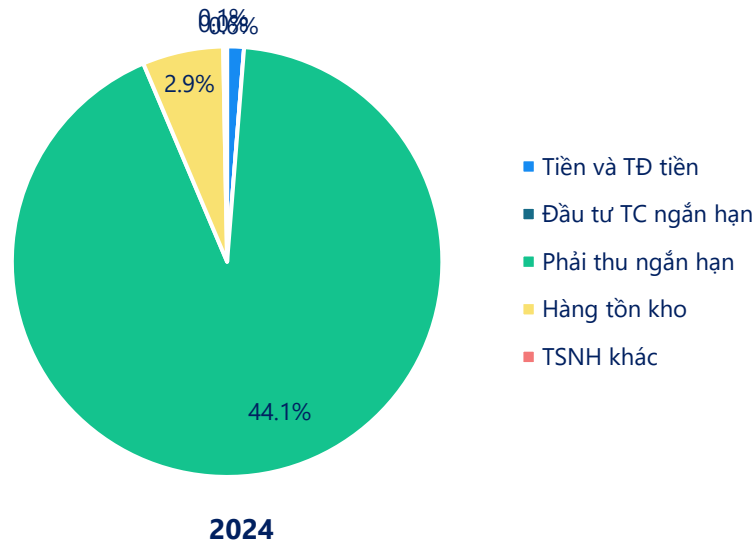
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



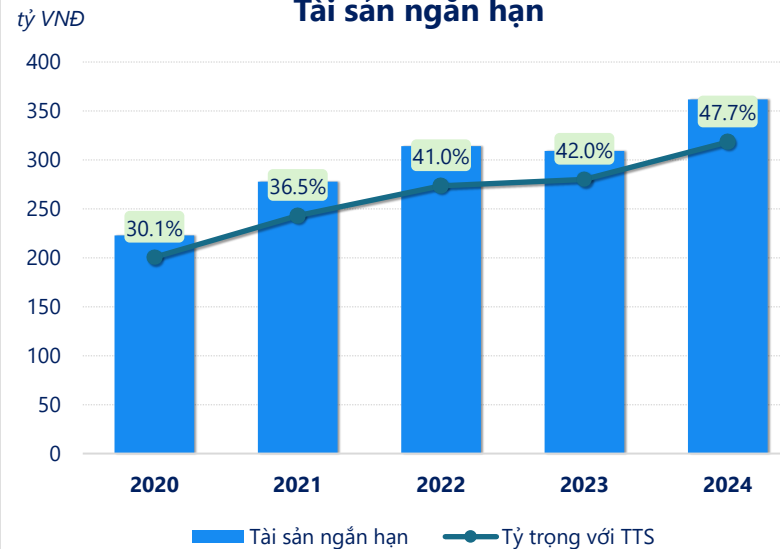
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 12.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.39%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Công Lý (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **21.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đoàn Mạnh nắm giữ 13.6% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 12.5%.

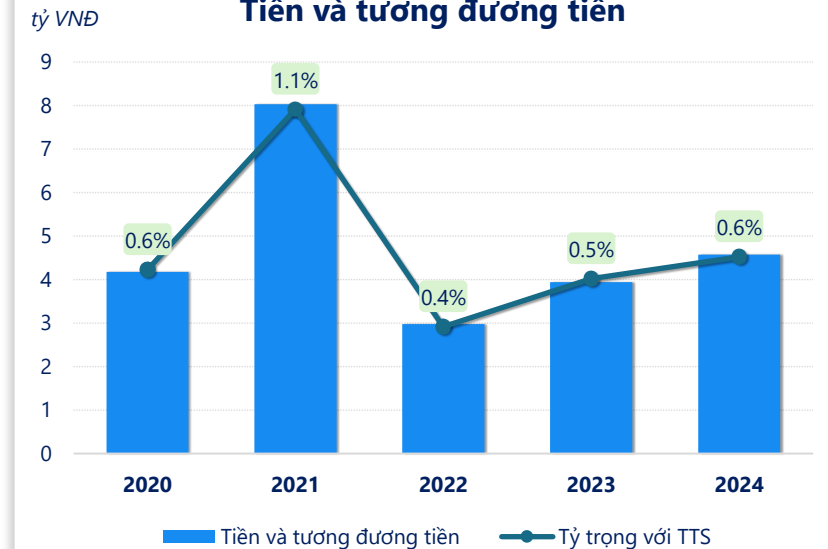
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



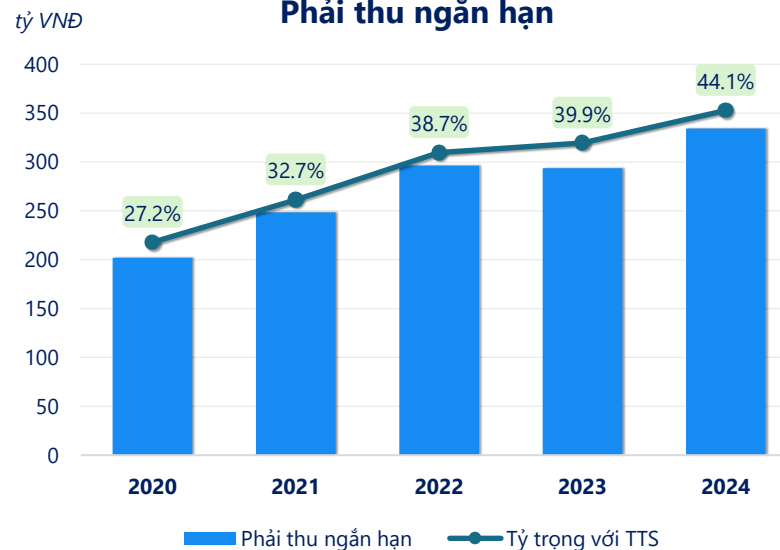
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DCT đạt **361.8** tỷ đồng, tăng trưởng **17.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.90% trên tổng tài sản.

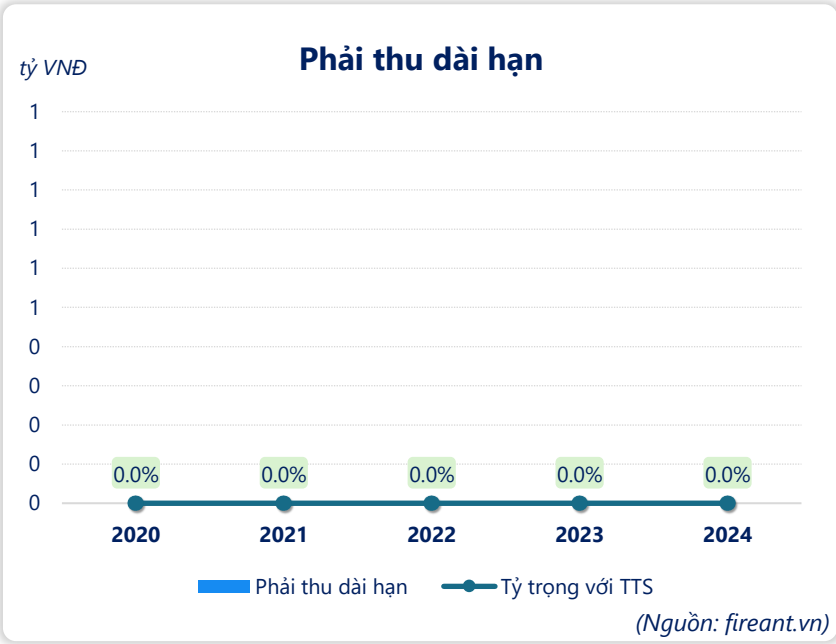
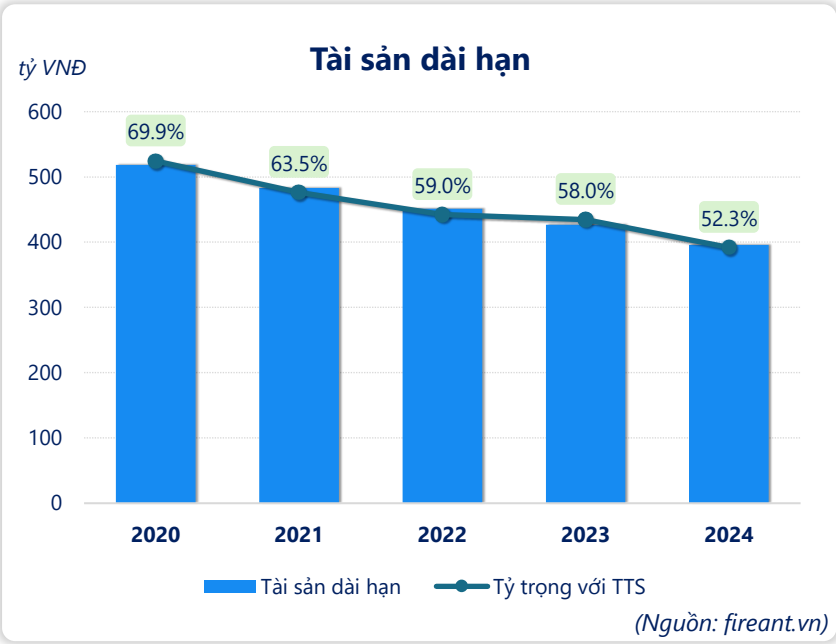
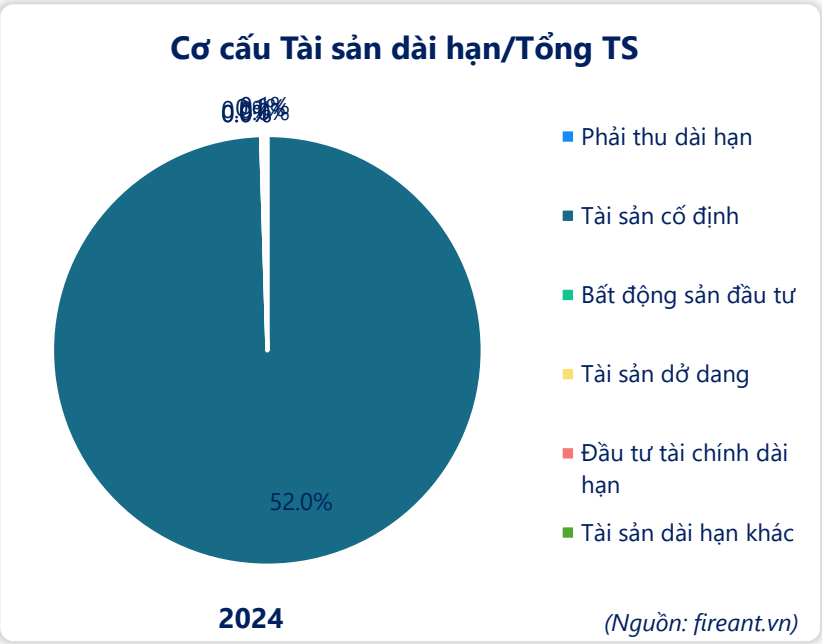
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



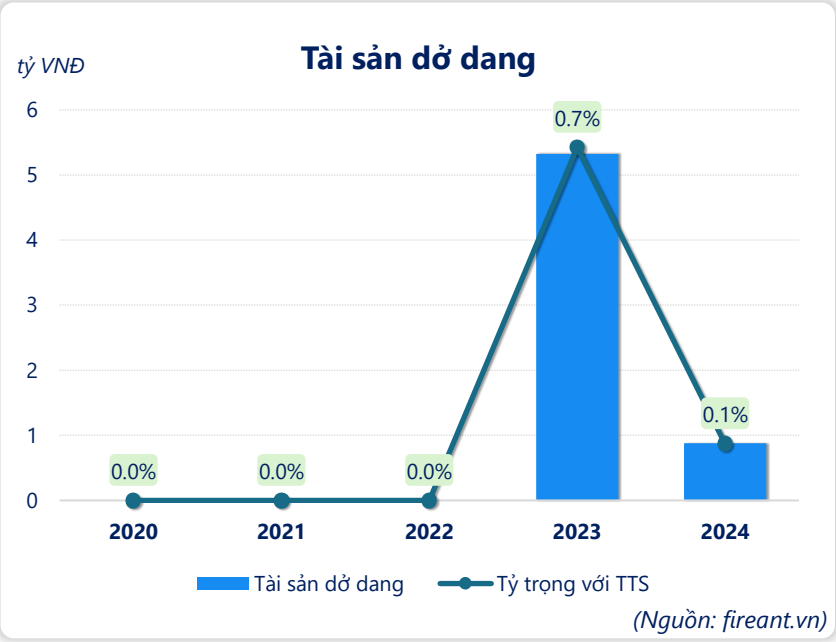
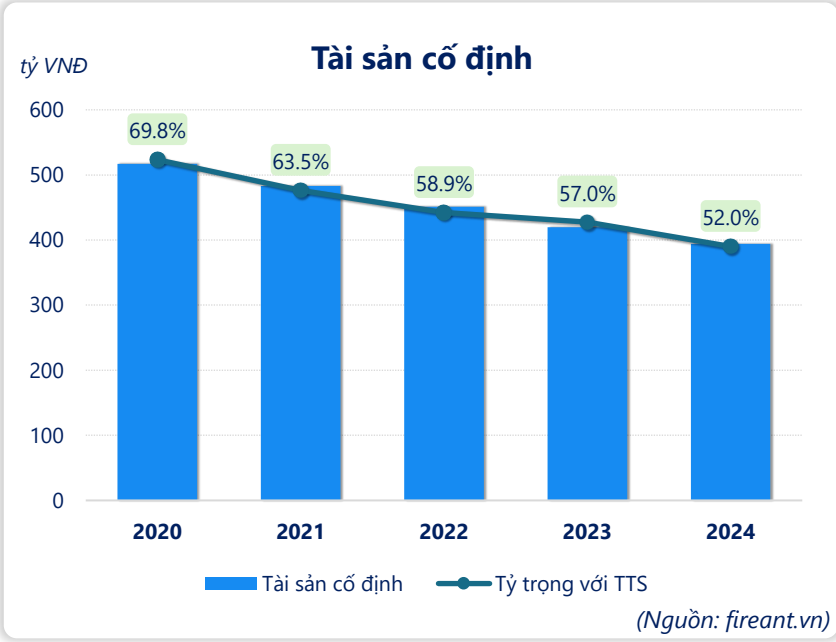
Hàng tồn kho

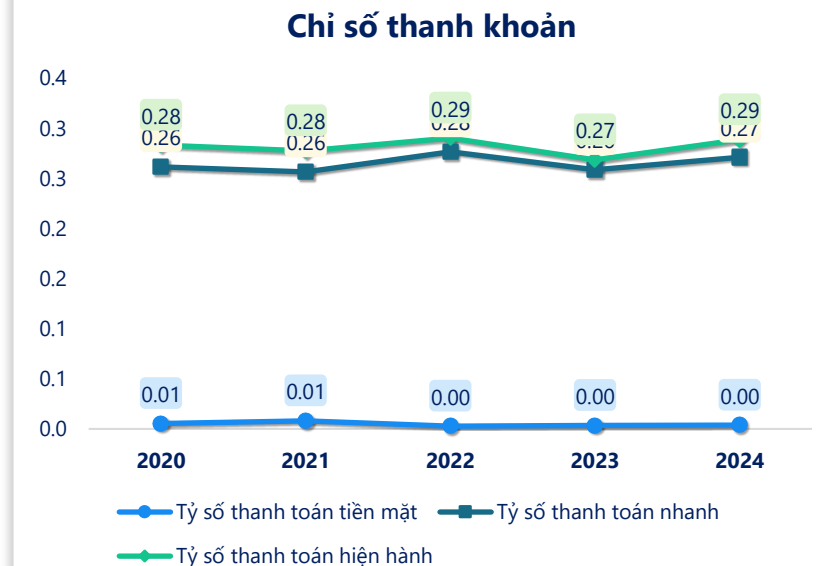
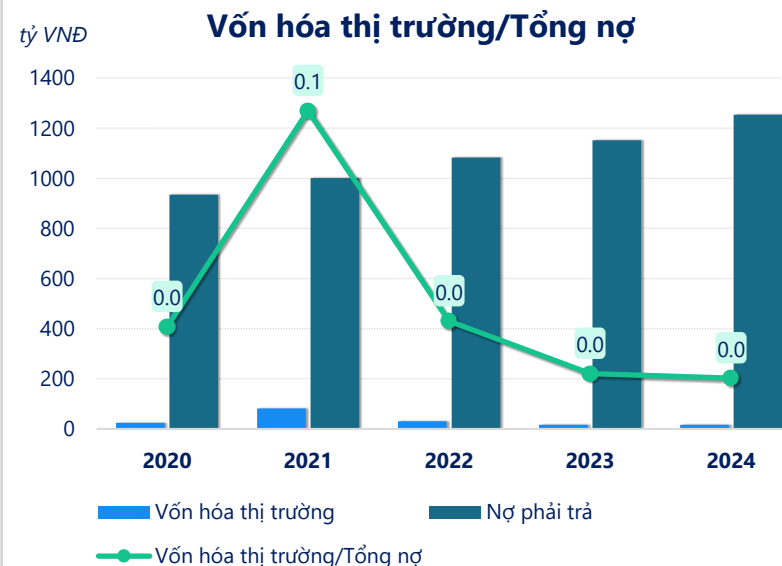
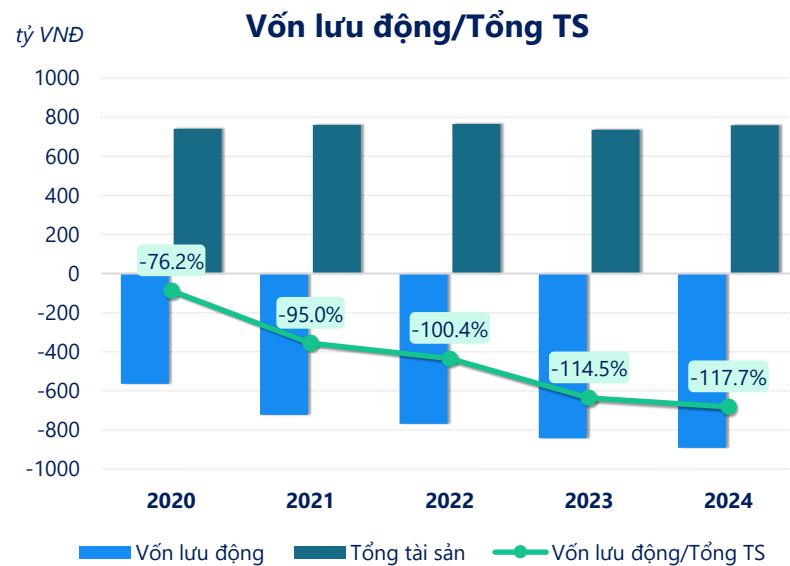
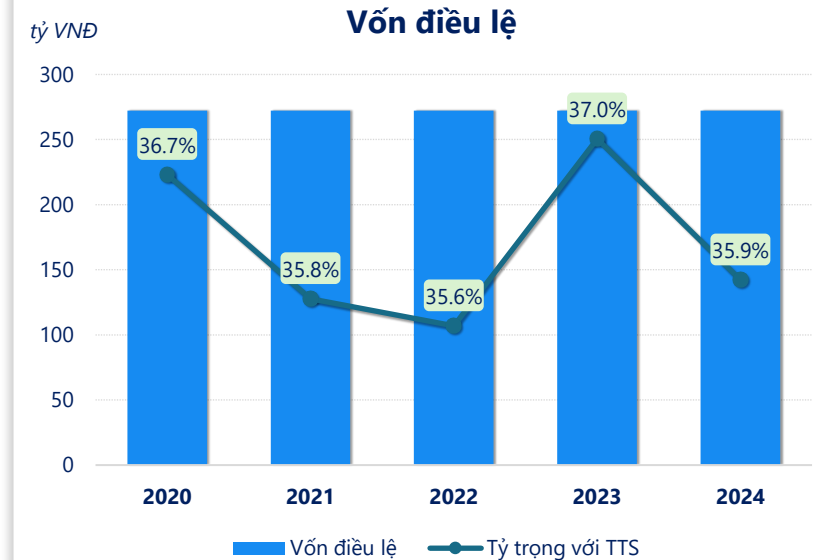
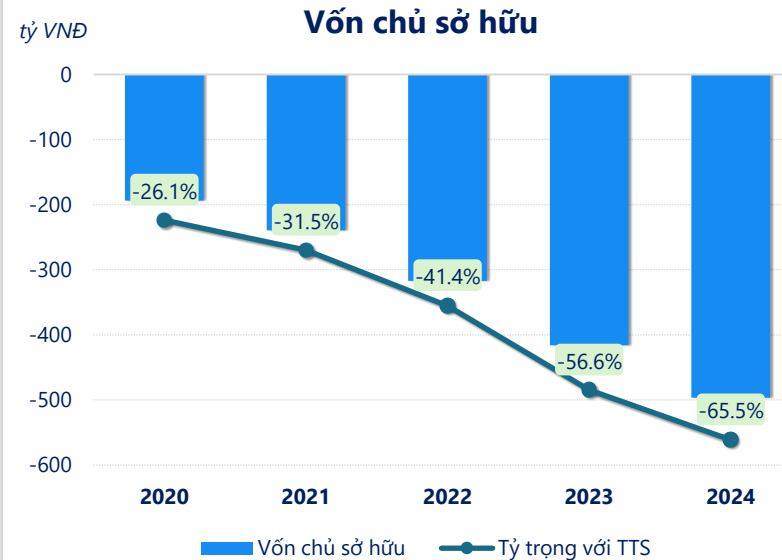




**Tài sản dài hạn** đạt **396.1** tỷ đồng giảm **7.14%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.13%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>758</b>	<b>736</b>	<b>3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>362</b>	<b>309</b>	<b>17.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.57	3.94	16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	294	13.8%
Hàng tồn kho	22.0	11.2	95.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	0.27	289%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>396</b>	<b>426</b>	<b>-7.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	394	420	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.88	5.32	-83.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.00	1.63	-38.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,254</b>	<b>1,152</b>	<b>8.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,254</b>	<b>1,152</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	43.5	38.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-496</b>	<b>-416</b>	<b>-19.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-496</b>	<b>-416</b>	<b>-19.3%</b>
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>244</b>	<b>187</b>	<b>192</b>	<b>109</b>	<b>101</b>
Giá vốn hàng bán	219	161	187	123	87.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.3</b>	<b>26.6</b>	<b>5.16</b>	<b>-14.0</b>	<b>13.4</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	59.8	66.5	73.5	75.7	87.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>59.8</b>	<b>66.5</b>	<b>73.5</b>	<b>75.7</b>	<b>87.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.27	0.35	1.93	0.80
Chi phí QLDN	6.54	5.91	6.90	6.85	4.97
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-41.7</b>	<b>-46.1</b>	<b>-75.5</b>	<b>-98.4</b>	<b>-80.1</b>
Lợi nhuận khác	0.79	0.04	-2.05	-0.49	-0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>-41.0</b>	<b>-46.0</b>	<b>-77.6</b>	<b>-98.9</b>	<b>-80.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-41.0</b>	<b>-46.0</b>	<b>-77.6</b>	<b>-98.9</b>	<b>-80.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-41.0</b>	<b>-46.0</b>	<b>-77.6</b>	<b>-98.9</b>	<b>-80.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.67	3.96	-1.44	6.19	0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-0.11	-0.11	-5.22	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-3.50	0	0
Tiền đầu kỳ	1.80	4.17	8.03	2.98	3.94
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.38</b>	<b>3.85</b>	<b>-5.05</b>	<b>0.97</b>	<b>0.63</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.17	8.03	2.98	3.94	4.57